VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2024 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

(Tiếp theo Công báo số 715 + 716)

Phụ lục II
DANH MỤC MẪU BIỂU HỒ SƠ KHAI THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
I. Mẫu biểu hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế		
1	01/KHBS	Tờ khai bổ sung
2	01-1/KHBS	Bản giải trình khai bổ sung
II. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng		
3	01/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)
4	01-2/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
5	01-3/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
6	01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
7	05/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)
8	02/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)
9	03/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)
10	04/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)
III. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt		
11	01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)
12	01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu
13	01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
14	02/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)
IV. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tài nguyên		
15	01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên
16	02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên
17	01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
V. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường		
18	01/TBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
19	01-1/TBVMT	Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than
20	01-2/TBVMT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với xăng dầu
VI. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp		
21	02/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)
22	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)
23	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)
24	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)
25	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
26	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ
27	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
28	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)
29	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
30	03-3D/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao
31	03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài
32	03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
33	03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ
34	03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất
35	03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
36	03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
37	03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
38	03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm
39	04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)
40	05/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)
41	06/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
VII. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		
42	01/XSBHĐC	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)
43	01-1/BK-XSBHĐC	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)
44	02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)
45	02/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)
46	02-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc
47	03/BĐS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)
48	04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)
49	04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)
50	04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn,

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
		chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)
51	04-1/ĐTV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)
52	04/NNG-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)
53	04/TKQT-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)
54	05/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)
55	05-1/PBT-KK-TNCN	Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng
56	05/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)
57	05-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần
58	05-2/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần
59	05-3/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh
60	06/TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
		của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)
61	06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)
62	07/ĐK-NPT-TNCN	Bản đăng ký người phụ thuộc
63	07/XN-NPT-TNCN	Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng
64	07/THĐK-NPT-TNCN	Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)
65	08/UQ-QTT-TNCN	Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân
66	08/CK-TNCN	Bản cam kết
VIII. Mẫu biểu hồ sơ khai lệ phí môn bài		
67	01/LPMB	Tờ khai lệ phí môn bài
IX. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai		
68	01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)
69	02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)
70	03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
71	04/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)
72	01/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)
73	02/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)
74	03/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)
75	01/TMĐN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước (áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)
X. Mẫu biểu hồ sơ khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
76	01/PBVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)
77	02/PBVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)
78	01/PH	Tờ khai phí
79	02/PH	Tờ khai quyết toán phí
80	01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)
81	02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)
82	01/LP	Tờ khai lệ phí
83	01/PHLPNG	Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
84	02/PHLPNG	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu
85	02-1/PHLPNG	Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu
XI. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)		
86	01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)
87	02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)
88	02-1/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài
89	02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu
90	03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)
91	04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế)
92	01/HKNN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài
93	01/VTNN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài
94	01-1/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
95	01-2/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)
96	01-3/VTNN	Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ
97	01/TBH	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài
98	01-1/TBH	Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm
XII. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí		
99	01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính
100	01-1/TNDN-VSP	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính
101	01-1/PTHU-VSP	Tờ khai phụ thu tạm tính
102	01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")
103	02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí
104	02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí
105	02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
106	01/ĐCĐB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên
107	02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu
108	02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
109	02/LNCN-VSP	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")
110	01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí
111	01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
112	01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà
113	01/PTHU-DK	Tờ khai phụ thu tạm tính
114	02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí
115	02-1/PL-DK	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí
116	02/TNDN-DK	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí
117	02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)
118	03/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu
119	04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác
120	05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
121	02/LNCN-PSC	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà
122	01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí
123	02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán
124	03/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí)
125	01/BCTL-DK	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế
126	01/TNS-DK	Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí
XIII. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm		
127	01/KTTSBĐ	Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
128	01-1/KTTSBĐ	Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý
XIV. Mẫu biểu hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
129	01/CTLNĐC	Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
130	01/QT-LNCL	Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
131	01-1/QT-LNCL	Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
XV. Mẫu biểu hồ sơ khác		
132	01/ĐK-TĐKTT	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý
133	02/XĐ-PNTT	Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý

Mẫu số: **01/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai:……

[02] Mã giao dịch điện tử:……

[03] Kỳ tính thuế:……

[04] Bổ sung lần thứ:……

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:……

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[10]**

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:……

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số …>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiểu mục>					
	……					
2	…….					
	.....					
Tổng cộng:						**[11]**

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày…./…./….: ……..

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm:…….....

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:……

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[12]**

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền:……

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[13]**

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:…….. Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số… ngày… cơ quan thuế ban hành quyết định….....

3. Lệnh hoàn thuế: Số… ngày….

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:.....

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp):.....…

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

** Thông tin <...> chỉ là ví dụ.*

** Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.*

** Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.*

** Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.*

** Chỉ tiêu A: Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:*

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] + [11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

** Chỉ tiêu B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.*

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

Mẫu số: **01-1/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG
(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai:……

[02] Mã giao dịch điện tử:……

[03] Kỳ tính thuế:……

[04] Bổ sung lần thứ:...

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền:……

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số: …>						
	……						
	….....						
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số…>						
	……						
	….....						
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số…>						
	……						
	….....						
4	<Phụ lục khác: mẫu số…>						
	……						

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
	…….						
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						**[07]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						**[08]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:						**[09]**	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): *<Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/
Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09];...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh:.....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Quý... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:…….

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:…….....……

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã……..… **[11b]** Quận/Huyện…… **[11c]** Tỉnh/Thành phố……...

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu			Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng	
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X")	**[21]**				
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**				**[22]**	
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**					
I	**Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ**					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào			**[23]**	**[24]**	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu			**[23a]**	**[24a]**	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này				**[25]**	

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
II	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ**				
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**	**[26]**			
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])**	**[27]**		**[28]**	
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	**[29]**			
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	**[30]**		**[31]**	
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	**[32]**		**[33]**	
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	**[32a]**			
3	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])**	**[34]**		**[35]**	
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**			**[36]**	
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**				
1	Điều chỉnh giảm			**[37]**	
2	Điều chỉnh tăng			**[38]**	
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**			**[39a]**	
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**				
1	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}**			**[40a]**	
2	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])**			**[40b]**	
3	**Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])**			**[40]**	
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**			**[41]**	
4.1	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])**			**[42]**	
4.2	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])**			**[43]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử*)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

- Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán

- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chỉ tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động,...

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: **01-2/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm..... hoặc Quý..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Huyện	Tỉnh				
[04]	**[05]**	**[06]**	**[07]**	**[08]**	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]=[11]x[10]**
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Huyện	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x[10]
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
…	…							
	Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: **01-3/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tổng doanh thu thực tế:…….. đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/[06]x100%	[15]= chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	…							

[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/[06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
	Cộng theo từng tỉnh							**[16]**
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							**[17]=∑[16]**
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])							**[18]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [08]:

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

Mẫu số: **01-6/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP

(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01a] Hoạt động phân bổ: ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

☐ Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Quý... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										**[06]**
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										**[07]**
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh**	**Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)**			**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau**	**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06])<([19]+[20])**
			Huyện	**Tỉnh**		**Hàng hóa chịu thuế suất 5%**	**Hàng hóa chịu thuế suất 10%**	**Tổng**		
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]=[14]+[15]**	**[17]=1%x[14]+ 2%x[15]**	**[21]=([06]x([16]/ [07])**
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									

[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[14]+[15]	[17]=1%x[14]+ 2%x[15]	[21]=([06]x([16]/ [07])
…	…									
Cộng theo từng tỉnh									**[18]**	**[22]**
Cộng các tỉnh									**[19]=∑[18]**	**[23]=∑[22]**
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									**[20]**	**[24]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính.

Mẫu số: **05/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Lần phát sinh ngày... tháng... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:

[09a] Phường/xã…… **[09b]** Quận/Huyện…… **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

I. Kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		**[24]=∑[21]**		**[25]=∑[23]**

II. Kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình				Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế GTGT)
					Số nhà, đường phố	Phường/ xã	Quận/ huyện	Tỉnh/ TP	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử*)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều huyện nhưng cơ quan thuế quản lý các hoạt động này là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có hoạt động để kê khai vào chỉ tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

Mẫu số: **02/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư:.....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Quý... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên dự án đầu tư:.....

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:..... **[08]** Xã/phường:.....

[09] Quận/huyện:..... **[10]** Tỉnh/thành phố:.....

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày..... của.....

[12] Tên chủ dự án đầu tư:.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	**Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		**[21]**
2	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao**		**[21a]**
3	**Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư**		
3.1	**Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ**	**[22]**	**[23]**
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	**[22a]**	**[23a]**
3.2	**Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước**		
a	Điều chỉnh tăng	**[24]**	**[25]**

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
4	**Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])**		**[28]**
5	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])**		**[28a]**
6	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a])**		**[28b]**
7	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])**		**[29]**
8	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])**		**[30]**
9	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])**		**[31]**
10	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])**		**[32]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13].

2. Chỉ tiêu [21a]: Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. Chỉ tiêu từ [24] đến [27]: Khai số liệu đã khai điều chỉnh tương ứng tại hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế các kỳ tính thuế trước đó. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

4. Chỉ tiêu [28a] và [28b]: Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai mẫu số 01/GTGT./.

Mẫu số: **03/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Quý... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	[22]	
3	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng chịu thuế trong kỳ ([26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25])	[26]	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ([27]=[26] x Thuế suất)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Tờ khai này áp dụng cho người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*

Mẫu số: **04/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)

☐ Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... năm.../Quý... năm.../Lần phát sinh ngày... tháng... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:……....
……..…….....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:……..……

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã.....… **[11b]** Quận/Huyện…... **[11c]** Tỉnh/Thành phố……

(Trường hợp người nộp thuế không đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung A. Trường hợp người nộp thuế đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung B)

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (trừ thuế suất 0%)	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa ([23]=[22]x1%)	[21]	[22]	[23]

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (trừ thuế suất 0%)	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)		[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)		[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)		[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])		[30]	[31]

Tổng doanh thu ([32] =[21]+[30]): ..... Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu hộ	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	**[33]**	**[34]**	**[35]= [33]x[34]**
1	Khoản thu hộ chịu thuế giá trị gia tăng			
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp ([36]=∑[33]]; [37]=∑[35])	**[36]**		**[37]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì phải tích chọn vào ô "Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao" và khai chi tiết vào mục B của tờ khai.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này./.

Mẫu số: **01/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng….. năm……/Lần phát sinh ngày… tháng… năm….

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:…….....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có): …….....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày:.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:…

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:…….

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã……..… **[11b]** Quận/Huyện…… **[11c]** Tỉnh/Thành phố……...……..….

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6) x (7) - (8)	(10)	(11) = (9) - (10)
I	**Hàng hóa chịu thuế TTĐB**									
1	**Hàng hóa sản xuất trong nước**									
	+ <Xăng>									
	+ <Rượu>…									
2	**Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước**									
	+ <Bia>…									
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**									
	+ <Massage>									
	+ <Ka-ra-ô-kê>…									
III	**Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**									
1	Hàng hóa xuất khẩu									

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6) x (7) - (8)	(10)	(11) = (9) - (10)
2	Hàng hóa bán để xuất khẩu									
3	Hàng hóa gia công để xuất khẩu									
	Tổng cộng: (I+II+III)									

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB.

3. Tổng cộng cột (8) = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-2/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB) ĐƯỢC KHẤU TRỪ CỦA NGUYÊN LIỆU MUA VÀO, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

I. Bảng tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng nguyên vật liệu mua vào, nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)x(10)x(11) và (13)≤ (8)+(12)	(14)=(8)+(12)-(13)>0
	Tổng cộng												

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12) >0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: **01-3/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN
(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)
[01] Kỳ tính thuế: Tháng… năm...
[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: □□□□□□□□□□ □□□
[06] Tổng số thuế TTĐB phải nộp trên tờ khai:…… đồng
[07] Tổng doanh thu thực tế:…….. đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/[07]x100%	[16]=[06]x[15]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/ địa điểm kinh doanh							
…	…							

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/[07]x100%	[16]=[06]x[15]
	Cộng theo từng tỉnh.....							**[17]**
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							**[18]=∑[17]**
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])							**[19]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử*)

Ghi chú:

1. Cột [9]:

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [9].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường

hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. Chỉ tiêu [11], [12]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **02/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Áp dụng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng….. năm……/Lần phát sinh ngày… tháng… năm….

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

……..…….....…

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:……...……

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã……..… **[11b]** Quận/Huyện…… **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (8)/(6)x(9)x (4)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13) x (14)-(11)	(16)=(8)+ (10)-(11) >0	(17)	(18)	(19)=(16)-(17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp trong kỳ tính thuế NNT có hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài xăng sinh học thì kê khai thuế TTĐB đồng thời cả Tờ khai 01/TTĐB.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm...../Lần phát sinh ngày.... tháng.... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã:…… [09b] Quận/huyện:…….. [09c] Tỉnh/Thành phố:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	**Tài nguyên khai thác:**						

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
I	**Khoáng sản**						
1	Mỏ khoáng sản….						
	Khoáng sản…						
	Khoáng sản…						
2	Mỏ khoáng sản….						
	Khoáng sản…						
	Khoáng sản…						
II	**Tài nguyên khác**						
1	Tài nguyên…						
2	Tài nguyên…						
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**						
1	Tài nguyên…						
2	Tài nguyên…						
C	**Tài nguyên bắt giữ, tịch thu**						
1	Tài nguyên…						
2	Tài nguyên…						
	Tổng cộng		**x**				**x**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **02/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã:…… **[09b]** Quận/huyện:…….. **[09b]** Tỉnh/Thành phố:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	**Tài nguyên khai thác:**								

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
I	**Khoáng sản**								
1	Mỏ khoáng sản….								
	Khoáng sản…								
	Khoáng sản…								
2	Mỏ khoáng sản….								
	Khoáng sản…								
	Khoáng sản…								
II	**Tài nguyên khác**								
1	Tài nguyên…								
2	Tài nguyên…								
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**								
1	Tài nguyên…								
2	Tài nguyên…								
	Tổng cộng		**x**				**x**	**x**	**x**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-1/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính))

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN
(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)
[01] Kỳ tính thuế: Tháng… năm…/Năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....
[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
…	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
…	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])						[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: **01/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm...../Lần phát sinh: Ngày.... tháng.... năm....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:…….....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):……

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:…… ngày……...……

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:…….....….

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:…….

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Số nhà, đường phố..... **[11b]** Phường/xã.....

[11c] Quận/Huyện…… **[11d]** Tỉnh/Tp……

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa	Sản lượng tính thuế			Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) x (5) x (6)
	<Hàng hóa A>	<lít>				
	<Hàng hóa B>	<kg>				
	….	…				
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Số chứng chỉ hành nghề:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Cột (5) "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế": Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là 100%.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hoá chịu thuế BVMT tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-1/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THAN

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị tiêu thụ/ cơ sở khai thác	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên loại than	Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn)	Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tỷ lệ % sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (%)	Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ (tấn)	Sản lượng tính thuế (tấn)	Mức thuế bảo vệ môi trường (đồng/ tấn)	Số thuế BVMT phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(9)	(11)	(12)=(10) x(11)	(13)	(14)=(12) x(13)
I	**<Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than>**												<Tổng>

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(9)	(11)	(12)=(10) x(11)	(13)	(14)=(12) x(13)
						<Hàng hóa A>							
						<Hàng hóa B>							
						.....							
II	**Tên cơ sở khai thác than**												
1	<Tên **cơ sở khai thác A**>												<Tổng>
						<Hàng hóa A>							
						<Hàng hóa B>							
						.....							
2	<Tên **cơ sở khai thác** B>												
	.....					**<…>**							
…	…					…							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hóa A>												
	<Hàng hóa B>												
	…..												
	TỔNG CỘNG												**<Tổng>**
	<Hàng hóa A>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	<Hàng hóa B>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	…..										**<Tổng>**		**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/cơ sở khai thác than đóng trụ sở.

2. Trường hợp Cột (2) là "Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-2/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng xăng dầu	Đơn vị tính	Sản lượng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế BVMT phải nộp tại từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<Tên doanh nghiệp trụ sở chính>									**<Tổng>**
						<Hàng hóa A>	<Lít>			
						<Hàng hóa B>	<kg>			
						…..	.....			

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng xăng dầu	Đơn vị tính	Sản lượng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế BVMT phải nộp tại từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	<Tên Chi nhánh A>									<Tổng>
						<Hàng hóa A>	<Lít>			
						<Hàng hóa B>	<kg>			
						….	....			
3	<Tên chi nhánh B>									<Tổng >
						<Hàng hóa A>	<Lít>			
						<Hàng hóa B>	<kg>			
…	.....					….	....			
	Tổng cộng theo tỉnh									
	<Hàng hóa A>									
	<Hàng hóa B>									
	…..									
	TỔNG CỘNG									**<Tổng>**
	<Hàng hóa A>						<Lít>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**
	<Hàng hóa B>						<kg>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**
	…..						....	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi doanh nghiệp/đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.

2. Trường hợp Cột (2) là "Tên doanh nghiệp trụ sở chính" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

4. Cột (11) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (7) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

5. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **02/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày..... tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ:..... Phường/xã..... Quận/huyện..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: **[09a]** Số nhà, đường phố…… **[09b]** Phường/xã..... **[09c]** Quận/Huyện..... **[09d]** Tỉnh/Tp……...…

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số:.... ngày.... tháng.... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày... tháng... năm....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[13]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[14]**	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[15]**	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[16]**	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[17]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[18]**	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[19]**	
2.6	- Chi phí khác	**[20]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([21] = [13]-[14])	**[21]**	
4	Thuế suất thuế TNDN	**[22]**	
5	**Thuế TNDN phải nộp ([23]=[21] x [22])**	**[23]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

- Tờ khai 02/TNDN của người nộp thuế TNDN áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu nộp tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS.

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm..... Từ...../...../..... đến...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:.....

[05] Tỷ lệ (%):..... %

[06] Tên người nộp thuế: .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[09] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……..……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6 = C4-C5 = C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 = (C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17 = C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3 = D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E = E1+ E2+E5)**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2 = E3+E4)	E2	
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.

4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[04]**	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	**[05]**	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])**	**[06]**	
a	Chiết khấu thương mại	**[07]**	
b	Giảm giá hàng bán	**[08]**	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	**[09]**	
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**[10]**	
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	**[11]**	
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])**	**[12]**	
a	Giá vốn hàng bán	**[13]**	
b	Chi phí bán hàng	**[14]**	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**[15]**	
5	**Chi phí tài chính**	**[16]**	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	**[17]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])**	**[18]**	
7	Thu nhập khác	**[19]**	
8	Chi phí khác	**[20]**	
9	**Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])**	**[21]**	
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])**	**[22]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**[04]**	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**[05]**	
3	Thu nhập lãi thuần (**[06]=[04]-[05]**)	**[06]**	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**[07]**	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	**[08]**	
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (**[09]=[07]-[08]**)	**[09]**	
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**[10]**	
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**[11]**	
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**[12]**	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	**[13]**	
11	Chi phí hoạt động khác	**[14]**	
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (**[15]=[13]-[14]**)	**[15]**	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**[16]**	
14	Chi phí hoạt động	**[17]**	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**[18]**	
16	**Tổng lợi nhuận trước thuế** (**[19] =[06]+[09]+[10]+[11]+[12]+[15]+[16]-[17]-[18]**)	**[19]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)*

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [19] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
I	**Doanh thu hoạt động**		
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
II	**Chi phí hoạt động**		
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**	
III.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
IV	**Chi phí tài chính**		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2.	Chi phí lãi vay	52	
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**	
V.	**Chi phí bán hàng**	**61**	
VI.	**Chi phí quản lý công ty**	**62**	
VII.	**Kết quả hoạt động** (70=20+50-40-60-61-62)	**70**	
VIII.	**Thu nhập khác và chi phí khác**		
8.1.	Thu nhập khác	71	
8.2.	Chi phí khác	72	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**	
IX.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (90 = 70 + 80)	**90**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu **90** được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN.*

Mẫu số: **03-2/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Sỗ lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[04]**	
II	**Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[05]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C3a của Tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu D2 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI
Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ...../...../..... đến...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã phường ..... **[09b]** Quận/huyện..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)=(21)+ (23)+ (24)*
1																								
				Tổng cộng												**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[16]=[11]-[15]**)	**[16]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[17]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[18]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[19]=[16]-[18]**)	**[19]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[20]=[16]-[17]-[18]**)	**[20]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

6. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

7. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

8. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI
Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã ..... **[09b]** Quận/huyện..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)=(22)+(24)+(25)*
1	…																								
				Tổng cộng													**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[16]=[11]-[15]**)	**[16]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[17]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[18]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[19]=[16]-[18]**)	**[19]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[20]=[16]-[17]-[18]**)	**[20]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

7. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../...../..... đến...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã..... **[09b]** Quận/huyện..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:..... người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:..... người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) *(Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	[16]	
7.1	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[21]=[15]-[16]**)	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[24]=[21]-[23]**)	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp (**[25]=[21]-[22]-[23]**)	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3D/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../...../..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã..... **[09b]** Quận/huyện..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	**[10]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	**[11]**	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	**[12]**	
4	Tỷ lệ giảm thuế	**[13]**	
5	Số thuế TNDN được giảm	**[14]**	

□ Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ:..... ngày cấp:....., nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	**[15]**	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	**[16]**	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	**[17]**	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	**[18]**	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)=(14)+(15)*
1															
2															
3															
				Tổng cộng							**[19]**		**[20]**	**[21]**	**[22]**

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN **([23]=[19]-[22])**	**[23]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[24]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[25]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[26]=[23]-[25]**)	**[26]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[27]=[23]-[24]-[25]**)	**[27]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

(Xem tiếp Công báo số 719 + 720)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng